

Bản án số: 33/2018/DSST

Ngày: 21-3-2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

Và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Châm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga;**

2. Ông **Nguyễn Văn Sơn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liên Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiêu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Màu**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiêu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2016/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2016; về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXXST-DS, ngày 22/02/2018, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ có ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Văn bản ủy ngày 07-10-2016); (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; Cùng địa chỉ: khóm 1, phường 9, thành phố V, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C có ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1934 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Văn bản ủy ngày 17-10-2016); (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Hùng H-Văn phòng luật sư HH thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1990;

2. Anh Nguyễn Hoài L, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: khóm 1, phường 9, thành phố V, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Văn H1 có ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1934 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Văn bản ủy ngày 17-11-2016).

3. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (có mặt);

4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1934 (có mặt);

5. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1978 (có đơn xin giải quyết vắng mặt);

6. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh 1958; (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 2001 (con anh C có đơn xin giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/6/2016, trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1979 vợ chồng ông được ông Nguyễn Văn P (là cha ruột) cho diện tích 1.500m² bà Đ lên liếp cất nhà ở, vì thời điểm này ông đi bộ đội không có nhà. Quá trình sử dụng đến năm 1982 bà Đ ở nhà có nhận chuyển nhượng của ông P diện tích 1.500m² giáp phần diện tích đất được cho, giá chuyển nhượng bằng 15 gia lúa, bà Đ đóng đủ lúa cho ông P, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, việc mua bán và cho đất không có làm giấy tờ, đất có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn P. Bà Đ lên liếp trồng dừa và hiện nay ông P đang sử dụng (ông không xác định còn bao nhiêu cây). Đến năm 1983 ông đi bộ đội về vẫn ở trên phần đất được mua và cho bằng 3.000m² sử dụng đến năm 1987, vợ chồng ông có mua diện tích đất bên sông (cách đất tranh chấp khoảng 01 cây số) nên chuyển qua bên diện tích mới mua cất nhà ở cho đến nay, còn diện tích đất tranh chấp và căn nhà ông nhờ ông P trông coi dùm sự việc giữ đất chỉ ông và ông P biết không có ai chứng kiến và không có làm giấy tờ gì, căn nhà vợ chồng ông đã sử dụng trước đây đã hư và ông cũng không có yêu cầu giải quyết đối với căn nhà. Từ năm 1987 cho đến nay vợ chồng ông không có sử dụng đất mà do ông P sử dụng, nhưng ông vẫn tới lui đất thường xuyên, còn cây trái trên đất do ông P thu hoạch. Hiện nay trên đất tranh chấp chỉ có ông P vợ chồng ông C cất căn nhà tạm và chuồng trại chăn nuôi, không có ai khác ở trên đất, lúc ông C cất nhà ông có báo chính quyền địa phương ngăn cản nhưng không có lập biên bản, rồi ông C vẫn cất.

Cuối năm 2015, ông H kêu ông trả lại diện tích đất đang tranh chấp, lúc này ông mới biết ông H đứng tên đất của ông và ông H có ký tên trả đất cho ông vào ngày 17/01/2016 đồng ý trả ông diện tích 1.500m², còn lại 770m² ông đồng ý cho ông H, sau đó ông H đòi ý không trả đất cho ông mà đồng ý trả lại cho ông P, nên phát sinh tranh chấp. Tại đơn khởi kiện ông bà yêu cầu ông H, bà C trả diện tích 2.270m², qua khảo sát thực tế ông bà yêu cầu ông H, bà C trả lại diện tích bằng 1.742,1m² nằm một phần trong tổng diện tích chung 2.270m²,

thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, phần còn lại ông bà không yêu cầu.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích bằng 1.742,1m² nằm một phần trong tổng diện tích chung 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.742,1m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông.

Yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C tự di dời các tài sản có trên đất tranh chấp 1.742,1m² trả lại cho vợ chồng ông sử dụng không đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho ông Nguyễn Văn C. Các tài sản cây trái có trên đất ông bà không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/11/2017 của bị đơn người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Diện tích đất 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn P (cha ruột ông H). Năm 1991 ông P kê khai cho ông H nhưng ông H không có sử dụng đất, đất do ông P và ông C sử dụng. Ngày 17/01/2016, ông T làm sẵn đơn xin trả đất đem lại cho ông H ký, ông H tưởng đã đứng tên nhằm đất của ông T nên mới ký vào đơn và đồng ý trả cho ông T diện tích 1.500m², còn lại diện tích 770m² để làm phần mộ của mẹ. Ký đơn trả đất cho ông T xong thì ông P nói đất này của ông P nên ông H làm đơn xin rút lại không đồng ý trả cho ông T mà ông sẽ trả cho ông P, việc trả đất cho ông P để ông H và ông P giải quyết sau. Nay ông H không đồng ý trả đất tranh chấp cho ông T, bà Đ.

Ông P, anh C thống nhất ý kiến của luật sư Huy, không bổ sung thêm.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông T với ông H là con ruột ông, nguồn gốc diện tích 1.742,1m², nằm một phần trong tổng diện tích 2.270m² thuộc thửa 197 đang tranh chấp là của ông. Ông T trình bày năm 1979 ông cho bà Đ diện tích 1.500m² để cất nhà ở riêng và đến năm 1982 ông bán cho bà Đ diện tích đất 1.500m² bằng 15 gia lúa là không đúng.

Sau khi ông T, bà Đ cưới nhau ông T đi bộ đội, bà Đ ở nhà ông có cho bà Đ mượn đất cất nhà ở riêng (đất đang tranh chấp) khoảng 02 đến 03 năm thì ông T đi bộ đội về rồi vợ chồng mua đất khác và cất nhà qua đất đã mua ở cho đến nay, còn đất tranh chấp trả lại cho ông sử dụng, lúc trả đất ông có kê dờ nhà đi qua đất khác cất luôn, nhưng vợ chồng ông T bỏ căn nhà đó lại giờ căn nhà không còn, đất hiện nay ông và ông C cất nhà sử dụng và làm chuồng trại chăn nuôi, trên đất cũng có các cây trái như Tòa án thẩm định là của ông trồng, trên đất không có tài sản nào khác của ông T.

Ông sử dụng đất tranh chấp đến năm 1991 ông có kê khai cho ông H để sau này về cất nhà ở nhưng ông H không có sử dụng và ông H đồng ý trả lại đất tranh chấp lại cho ông, việc trả đất giữa ông với ông H để giải quyết sau.

Nay ông đại diện ủy quyền của vợ chồng ông H, bà C không đồng ý trả đất theo yêu cầu của vợ chồng ông T.

Nếu ông T, bà Đ có chứng cứ đất tranh chấp là của ông T, bà Đ thì ông và ông C tự di dời các tài sản có trên diện tích đất 1.742,1m² trả lại đất cho ông T, bà Đ không yêu cầu hỗ trợ tiền di dời. Nếu diện tích đất tranh chấp không phải là của vợ chồng ông T, thì ông, ông H và ông C tự giải quyết sau không yêu cầu giải quyết chung cùng vụ kiện này.

Anh Nguyễn Văn C đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông Nguyễn Văn P không trình bày thêm.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh là con ruột ông P, ông T và ông H là anh ruột anh, nguồn gốc diện tích 1.742,1m², nằm một phần trong tổng diện tích 2.270m² thuộc thửa 197 đang tranh chấp là của ông P, hiện nay vợ chồng anh và con đang sống chung với ông P trên đất tranh chấp, ngoài ra không còn ai khác cùng sống trên đất tranh chấp. Khoảng 02 năm trở lại đây anh cất nhà tạm và chuồng trại để chăn nuôi như Tòa án thẩm định, lúc này ông T sỡ rượu có qua chửi, còn đòi đốt chuồng bò, ông P có nói “*Đất này của tao, cho nó cất mấy không được quyền*” rồi ông T đi về, qua ý kiến của ông T yêu cầu bị đơn trả đất anh đại diện ủy quyền của bị đơn không đồng ý trả.

Nếu ông T, bà Đ có chứng cứ đất tranh chấp là của ông T thì anh và ông P tự di dời các tài sản có trên diện tích đất 1.742,1m² trả lại cho ông T, bà Đ không yêu cầu hỗ trợ tiền di dời. Nếu diện tích đất 1.742,1m² không phải là của ông T, bà Đ, thì anh, ông H và ông P tự giải quyết sau không yêu cầu giải quyết chung cùng vụ kiện này.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị C1 trình bày:

Chị là vợ anh C là con dâu ông P, ông T và ông H là anh chồng chị, hiện nay chị và anh C đang cất nhà tạm trên đất tranh chấp, chị thống nhất ý kiến của anh C. Nếu đất tranh chấp là của ông T thì vợ chồng chị đồng ý di dời tài sản có trên đất trả lại cho ông T không yêu cầu hỗ trợ tiền di dời, còn đất tranh chấp không phải của ông T mà của ông H để gia đình giải quyết sau, không yêu cầu giải quyết chung cùng vụ kiện này.

Chị C1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị là con ruột của ông C, bà C1, đất tranh chấp có nguồn gốc của ông P (ông nội), trên đất ông C, bà C1 có cất nhà ở, tài sản trên đất là của ông C, bà C1, chị không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết.

Chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông là con ruột của ông P, là em của ông T là anh của ông H. Ông T tranh chấp diện tích đất 1.742,1m² nằm một phần trong tổng diện tích 2.270m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, năm 1991 ông H được đứng tên thửa đất 197 không liên quan đến ông và ông cũng không có tặng cho hay mua bán đất gì cho ông H. Nay ông không tranh chấp hay yêu cầu gì trong

vụ kiện này, việc tranh chấp đất giữa ông T và ông H để cho hai người giải quyết.

Ông Đ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn tóm tắt nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Đ yêu cầu bị đơn ông H, bà C trả lại diện tích đất 1.742,1m² nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 02 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ (photo), 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Văn T (bản photo); 01 đơn xin trả lại đất (bản chính); hồ sơ hòa giải Ủy ban xã B (bản chính); Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cung cấp chứng cứ.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Ông P, anh C và chị C1 thống nhất nếu đất tranh chấp là của ông T, bà Đ, thì ông P, ông C và chị C1 tự di dời các tài sản có trên đất tranh chấp trả lại cho ông T, bà Đ, không yêu cầu hỗ trợ tiền di dời.

Thửa 197, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Ông T, bà Đ yêu cầu ông H, bà C trả lại diện tích đất 1.742,1m² nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã B và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.742,1m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã B là thuộc quyền sử dụng của ông T, bà Đ. Bị đơn không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả diện tích đất 1.742,1m² nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí, chi phí thẩm định đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, nên căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Hoài L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, việc vắng mặt của các đương sự đã có văn bản ủy quyền và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt đúng theo quy định nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] *Về nội dung*: Xét thấy, nguồn gốc diện tích đất 1.742,1m² đang tranh chấp nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn P là cha ông T và ông H, tại phiên Tòa ông T đại diện ủy quyền bà Đ vẫn giữ yêu cầu ông H và bà C trả lại diện tích 1.742,1m² nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B cho ông bà sử dụng. Phía bị đơn không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Đối với diện tích đất 1.742,1m² đang tranh chấp nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B đã được ông P sử dụng từ năm 1987 cho đến nay, trong quá trình sử dụng Nhà nước phát động kê khai đăng ký thì ông P đứng ra kê khai cho ông H và ông H có tên trong trích lục địa chính nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất, bà Đ, ông T không kê khai, không sử dụng đất và không tranh chấp.

[4] Xét đơn xin trả lại đất lập ngày 17/01/2016 có nội dung ông H có đứng tên nhằm diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B cho ông T, bà Đ diện tích 1.500m², ông T bà Đ đồng ý cho ông H diện tích 770m² nhưng thực tế đất do ông P và anh C đang quản lý sử dụng, tại biên bản ghi lời khai ngày 14/11/2017 ông H khai đất tranh chấp là của ông P do ông nhầm tưởng đứng tên nhằm đất của ông T nên ông T làm tờ trả đất sẵn kêu ông ký tên ông mới ký trả đất, sau khi ký đơn trả đất xong thì ông biết đất là của ông P nên đã làm đơn xin không trả đất cho ông T vào ngày 26/02/2016 mà trả đất cho ông P vào ngày 26/4/2016 việc trả đất giữa ông T với ông P để giải quyết sau. Xét thấy, việc thỏa thuận trả đất giữa ông T với ông H và giữa ông H với ông P chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào giải quyết, nên thỏa thuận này không thể sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Phía ông T, bà Đ cho rằng đất tranh chấp đã được ông P cho vào năm 1979 diện tích 1.500m² và mua của ông P vào năm 1982 diện tích 1.500m² việc mua bán và cho đất không có làm giấy tờ, ông bà đã sử dụng đến năm 1987 thì giao lại cho ông P nhờ trông coi dùm (giao đất cho ông P trông coi không có làm giấy tờ), trong suốt quá trình ông P sử dụng đất, ông T, bà Đ không thực hiện quyền của chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Cụ thể ông bà không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong khi phần đất của ông bà mua vào năm 1987 ở gần đất tranh chấp

đang cất nhà ở và sử dụng từ năm 1987 cho đến nay thì ông bà đã thực hiện kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 23.480m² thuộc 02 thửa 139, 133 do hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp A, xã B. Phía bị đơn cho rằng đất tranh chấp do ông P kê khai cho ông năm 1991 và ông chỉ có tên trong trích lục địa chính nhưng ông không có sử dụng đất, đất là do ông P và vợ chồng ông C đang quản lý và sử dụng, nên căn cứ và các Điều 91, 93 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại đất là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Việc ông H đồng ý trả đất tranh chấp lại cho ông P các bên không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Xét về đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí do yêu cầu không được chấp nhận. Xét thấy ông T, bà Đ là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

[9] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Xét thấy đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 91, 93, 147, 157 và Điều 165 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật đất đai năm 1993 và các Điều 4, 17, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ vào Điều 27 của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích 1.742,1m² nằm 01 phần trong tổng diện tích 2.270m², thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 6.097.350 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Do ông Nguyễn Văn T

bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T bà Đ.

Hoàn trả lại cho ông T, bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 1.135.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007539 ngày 05/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.647.000 đồng (ông T, bà Đ đã nộp và chi xong).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Châm